

THÊM MỘT CÁCH HIỂU về miếu Vợ Chàng Trương

VÕ HOÀNG - QUỐC VỤ

Truyện “người thiếu phụ Nam Xương” từ lâu đã được người đời biết tới như một hình ảnh tiêu biểu cho phẩm chất trong sáng cao đẹp của người phụ nữ Việt. Tấm lòng trinh tiết, thủy chung của nàng phải “nhờ tới cái chết” mới chứng minh được, không chỉ khiến cho chồng nàng ân hận, đau khổ và cả hổ thẹn nữa, mà còn được dân làng thương tiếc, kính trọng, rồi suy tôn nàng là Vũ Nương công chúa và lập đền thờ tự. Truyền thuyết về bà Vũ và đền Bà Vũ hay còn gọi là miếu Vợ Chàng Trương (ở thôn Vũ Điện, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) lâu nay vẫn tồn tại trong sử sách như vậy. Nhưng khi chúng tôi trong một lần may mắn được tới đây, được đứng trước ngôi đền cổ kính nằm ngay sát bờ sông Hồng, được nghe người dân trong vùng truyền tụng về sự linh thiêng của Mẫu... chúng tôi mới hiểu rằng, những gì đã được ghi lại trong thư tịch cổ chỉ là phần mở đầu cho “đời sống” của ngôi đền trong tâm thức dân gian.

Theo truyền ngôn, khi vua Lê Thánh Tông đi dẹp giặc Chiêm Thành qua khúc sông Hồng thuộc Vũ Điện thì gặp phong ba, bão táp cùng với con rùa nổi lên ở mũi thuyền của nhà vua, vì không đi được nên vua phải dừng lại một đêm ở đây, ngài thân chinh vào đền Vũ Nương làm lễ xin được thần phù hộ và lần ấy nhà vua đã thắng trận. Sau khi trở về kinh đô, vua liền

ban chiếu cho phép dân 4 làng Vũ Điện, Hào Châu, Phú Lư, Xương Hậu (đều thuộc ấp Vũ Điện xưa) tu sửa miếu điện để thờ phụng thần, chứng tích của “sự kiện” này chính là bài thơ Nôm đề vịnh miếu thần của nhà vua. Không những thế, dân gian còn tin rằng, pho tượng Mẫu hiện đang được thờ ở đền cũng chính là pho tượng bằng đồng do nhà vua cung tiến (?). Thực hư của câu chuyện đến đâu, người đời nay khó có điều kiện để kiểm chứng, nhưng có một điều người ta có thể khẳng định: nếu nhìn vào vị trí của ngôi đền hiện nay, hay đặt cả ngôi đền vào bối cảnh của một vùng đất ven sông Hồng xưa và nay, thì việc đối đầu với lũ lụt sông Hồng sẽ là công việc thường xuyên của người dân nơi này. Vũ Điện xưa nằm trong tổng Vũ Điện thuộc huyện Nam Xang/Xương, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, là một vùng đất cổ nằm sát sông Hồng, nên bên cạnh việc được hưởng những ưu đãi mà dòng sông đem lại, đồng thời cũng sẽ phải hứng chịu nhiều cơn thịnh nộ nhất của Hồng Hà khi mùa lũ. Trong tâm thức dân gian, lũ lụt nhiều khi xuất hiện dưới bóng dáng của những loài thủy quái, như rắn, rùa... và việc vua Lê Thánh Tông khi kinh lý qua Vũ Điện gặp phong ba bão táp rồi lại có con rùa nổi lên trước mũi thuyền rồng, làm cho thuyền của vua phải dừng lại một đêm, một giả thiết đặt ra, với thực chất là chuyện nhà vua gặp phải nước dữ.

Hơn nữa, nếu đứng trước cửa đền hiện nay nhìn ra chúng ta vẫn thấy rất rõ khúc quanh của dòng sông Hồng ở khu vực này, nước sông xoáy vào lòng đất lâu dần tạo thành một cái vực sâu và rộng, gây không ít nguy hiểm cho thuyền bè qua lại, vào mùa lũ mỗi nguy hiểm đó chắc chắn sẽ tăng lên gấp bội. Theo đó, Vua Lê phải cầu viện tới sự trợ giúp của Vũ Nương công chúa mới thoát nạn, tất nhiên quan niệm của dân gian đã dần dần đồng nhất chiến thắng Chiêm Thành của vua với chiến thắng thủy quái. Sự đồng nhất này có một ý nghĩa vô cùng to lớn về mặt tinh thần cho người dân nơi đây, bởi đó chính là điểm tựa cho công cuộc trị thủy vô cùng gian nan vất vả của họ. Tương truyền, áp Vũ Điện xưa kia tương đối rộng lớn, nhưng một phần đã bị lũ sông Hồng nhấn chìm và phải bao phen chống chọi với nước, người dân mới giữ được mảnh đất như hiện nay. Vậy thì thủy quái và công cuộc trị thủy của người Vũ Điện không hề là sản phẩm đơn thuần của trí tưởng tượng của họ, mà đó chính là sự phản ánh hiện thực cuộc sống một cách sinh động, hay nói cách khác, đó chính là sự thiêng hoá sức lao động và ý chí chinh phục thiên nhiên của con người. Và, như một hệ quả tất yếu, để có thể thực hiện được một công việc vĩ đại như vậy, con người phải cần tới một sự bảo trợ về mặt tinh thần, sự bảo trợ này như chỉ có được từ các vị thần. Có lẽ đây là lý do đầu tiên để Vũ Nương công chúa chuyển hoá thành một vị thủy thần, nếu không làm sao Ngài có thể phù trợ cho vua Lê khi nhà vua phải đối mặt với thủy quái? Từ đây, chúng ta có thể tạm tin rằng, trước hết Bà Vũ là một vị thủy thần của cư dân nông nghiệp ở vùng đất này (trước đây xã Chân Lý chỉ có một nghề chính là trồng lúa nước). Người dân địa phương đã gửi vào bà ước vọng và cả sự cầu mong của mình về một sức mạnh siêu phàm có thể chế ngự được lũ lụt, bảo vệ cho những thành quả lao động và tính mạng của họ. Ước vọng ấy cho đến tận bây giờ hình như vẫn chưa mấy mờ nhạt: Dân làng đã kể cho chúng tôi nghe câu chuyện mới xảy ra cách đây chưa lâu, đó là vào năm nước sông Hồng lên rất cao, nguy cơ vỡ đê là khó tránh khỏi, trong tình thế cấp bách ấy, phòng thủy lợi huyện buộc phải nghĩ tới phương án cắt đê nhưng dân làng chưa đồng ý. Họ bàn nhau sửa nhanh một cái lễ và cùng thành tâm về đền xin

Mẫu phù hộ, thế mà chỉ khoảng 10 giờ đêm hôm đó nước bắt đầu rút dần. Có thể sẽ có rất nhiều cách giải thích khác nhau về sự việc này, và xin để các nhà khoa học thủy lợi phân định đúng sai, nhưng điều quan trọng đối với người dân ở đây là: Vượt qua thời gian, sức mạnh và sự linh ứng của Bà Vũ đối với họ vẫn không hề suy giảm, điều này chắc chắn như trở thành một động lực tinh thần giúp họ vững tin hơn trong sự nghiệp cải tạo và chinh phục tự nhiên.

Cùng với thời gian, từ một vị thủy thần gắn với việc chống lụt, Vũ Nương công chúa dần hoá thân thành Mẫu để nhập vào thần điện Tứ phủ, tại địa phương hiện có ý kiến cho rằng, bà chính là Mẫu Thoải. Theo quan niệm chung của dân gian, quyền năng của Mẫu Thoải không chỉ hạn chế trong không gian thiêng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, mà được mở rộng ra trên nhiều mặt, nên Ngài còn trở thành vị thần linh biểu hiện cho sự đủ đầy mà con người luôn cầu mong, nào là tiền của nhiều như nước, nào tụ thủy là tụ phúc... Cũng từ sự mở rộng này mà Mẫu Thoải ngày càng gần gũi với lớp người làm nghề sông nước, như những thương nhân hay dân chài, nhất là với những thuyền buôn xuôi ngược. Trước đây, với người Việt, giao thương bằng đường thủy/đường sông là hình thức phổ biến nhất, nếu không muốn nói là duy nhất, do vậy với những thương nhân ở thời kỳ này thì môi trường hoạt động chính của họ luôn phải gắn với sông nước cùng những chiếc thuyền. Đó chính là những nguyên nhân khiến cho tầng lớp thương nhân tự nguyện rước Mẫu Thoải vào thần điện của mình. Và, vai trò của Vũ Nương công chúa/Bà Vũ/Mẫu Thoải ở miếu Vợ Chàng Trương cũng nằm trong mạch tư duy này của dân gian. Theo kết quả điều tra điền dã của chúng tôi, từ xưa đến nay con nhang đệ tử của đền Bà Vũ không chỉ là những người nông dân ở Vũ Điện, mà còn có rất nhiều khách thập phương là dân chài và dân buôn thường xuyên qua lại, họ đã lên đền dâng lễ và thắp hương nhằm cầu xin sự phù hộ của Mẫu, nhiều khi lượng khách này còn thường xuyên và tấp nập hơn dân địa phương. Hiện tượng đó cho thấy, Bà Vũ/Mẫu Thoải như đã chuyển hoá thành một vị thần bảo trợ cho các thương thuyền và những người làm nghề chài lưới, sự chuyển hoá này có lẽ diễn ra vào thời kỳ mà con sông Hồng trở thành một con sông gắn với



Tượng Quan Âm Nam hải - Đền Bà Vũ (Lý Nhân, Hà Nam), cuối TK 17 - Ảnh: Đức Dũng

thương mại (khoảng thế kỷ XVI - XVII). Đây là thời kỳ phát triển của thương mại Việt Nam với sự ra đời và hưng thịnh của nhiều bến chợ lớn ở ven sông Hồng, như Mễ Sở... và nổi bật là Phố Hiến (Hưng Yên). Cùng nằm trên dòng chảy của sông Hồng, đối diện với Phố Hiến, ở

bên kia sông, Vũ Điện có lẽ cũng không thể nằm ngoài vùng ảnh hưởng của thương mại mà vào thời điểm đó, vai trò của tầng lớp thương nhân đang được đề cao (cả trong mắt của những nhà cầm quyền). Chúng tôi cho rằng, đây chính là một thời điểm để đền Bà Vũ trở

thành một nơi sinh hoạt tín ngưỡng quan trọng của những người làm nghề đi buôn, cùng với một trung tâm thờ Chử Đồng Tử (ông tổ nghề buôn của người Việt ở bên kia sông), tầng lớp thương nhân và chài lưới đã xây dựng được cho mình một điểm tựa tâm linh hài hoà, tạo thành một chỉnh thể cho cả nhận thức và tín ngưỡng: dòng sông Hồng đã kết nối các trung tâm thương mại, đồng thời cũng kết nối cả hai yếu tố âm (Mẫu Thoải - bên hữu ngạn) - dương (Thánh Chử - bên tả ngạn), tạo tiền đề cho sự sinh sôi phát triển, ước vọng ngàn đời không của riêng một tầng lớp nào trong xã hội, nhất là với những thương nhân.

Như vậy có thể thấy, từ người thiếu phụ Nam Xương cho đến Vũ Nương công chúa rồi Mẫu Thoải là một quá trình tạo thần và chuyển hoá thần linh đầy sáng tạo của tín ngưỡng dân gian. Nếu quá trình này được nghiên cứu kỹ lưỡng chắc chắn sẽ cho chúng ta không chỉ những nhận thức mới trong văn hoá tín ngưỡng, mà còn góp phần lý giải được một số vấn đề về lịch sử, xã hội của vùng đất này.

Nhìn chung, "câu chuyện" được nảy sinh từ thời Lê sơ và hình thành dần trên bước đường phát triển về một điểm sáng văn hóa của cư dân ven sông Hồng. Đền thờ Thiếu phụ Nam Xương đối diện với vùng kinh tế nổi tiếng ở Hưng Yên chạy suốt từ Mễ Sở về tới phố Hiến. Tuy ngôi đền nằm trong đê (quai), chỉ cách bờ nước khoảng 50m. Thói quen "méo mó" của nghề nghiệp khiến nhiều nhà nghiên cứu di sản văn hóa khi mới tiếp cận đã sớm (vội) đặt ngôi đền này vào lối mòn nhận thức chung, là: Những di sản văn hóa truyền thống có niên đại từ khoảng đầu thế kỷ XVIII trở về trước thường nằm phía trong của đê chính, còn các di tích muộn hơn, có thể là sản phẩm của cuộc thay đổi chủ nhân thì ít quan tâm tới vị trí trong hay ngoài đê và phương hướng, chúng thường lệ thuộc vào con đường giao thông thủy hoặc bộ. Sinh thời, cố Giáo sư Từ Chi và cố Giáo sư Trần Quốc Vượng đã cảnh báo rằng, đê sông Hồng thực chất đã có từ rất sớm nhưng hình thành tương đối đầy đủ chủ yếu từ thời Trần, mặt khác di sản văn hóa của người Việt về cơ bản là sản phẩm nảy sinh từ tư duy nông nghiệp, song ở nhiều mặt chúng cũng chịu sự chi phối bởi sự "đột biến" và cả nền kinh tế phi nông (như lệ thuộc vào một nền kinh tế khác). Đó là trường

hợp của ngôi đền này và nhiều đền chùa ven sông Hồng (chùa Nhạn Tháp ở Mễ Sở). Đền Bà Vũ một thời đã trở nên sầm uất được mọi người quan tâm tu bổ để gây công quả nên không giữ được các dấu tích từ thời khởi dựng, hiện nay đền mang hình thức chắp vá rất nhiều. Mở đầu là một nghi môn với tứ trụ có 3 cửa, một cửa ở giữa của thần và hai cửa của người đời, tiếp đến là một sân rộng lát gạch nối với tòa "tiền bái" 5 gian tường hồi bít đốc. Đây là sản phẩm có phần "tùy tiện" được làm trong thế kỷ XX. Nối tiếp là tòa phương đình hai tầng mái chồng nhau, kiến trúc này có bờ nóc cao hơn tất cả khiến chúng ta có thể nghĩ đó là nơi thờ chính, mang tư cách trung tâm gắn với trục thông thiên. Và cũng có thể, khởi đầu vốn đây là một hậu cung. Gần đây người công đức đã tạo nên một kiến trúc khác nối tiếp tòa nhà này, như thế nơi ngự của mẫu họ Vũ bị đẩy lùi về phía sau. Hiện nay, có thể thấy được mặt nền của toàn bộ kiến trúc chính theo kiểu chữ công, song kiến trúc bên trên lại là ba toà riêng rẽ nối nhau với hệ thống tường bao kín, khiến cho các tín đồ khi đi vào kiến trúc này như có cảm giác vào một không gian nội thất thống nhất.

Việc thờ Bà Vũ đã được người dân địa phương coi như một ban thờ Mẫu thuộc hệ "Tứ phủ" để các lễ nghi mang tính tương đồng. Tuy nhiên, có một điểm đặc biệt về bài trí tượng thì từ xưa đến nay chưa được mấy người quan tâm. Cụ thể là, ban thờ này cũng tương đồng với ban thờ của Nguyên Phi Ý Lan (Gia Lâm, Hà Nội), mà trung tâm (trong hậu cung) là tượng của Bà, rồi phía ngoài là 6 tượng nữ hầu (theo kiểu thức các Cô dâng đồ lễ trong điện Mẫu). Tuy nhiên, các tượng này đều khá lớn trong tương quan với các tượng ở điện mẫu thông thường khác (cao sắp xỉ 70 cm). Tất cả đều mặc áo hội dạng tứ thân. Đặc biệt ở đây, hai cô sát ban thờ được làm theo kiểu tượng phù điêu, mỏng, chủ yếu chỉ tạo hình ở phía trước, có phục trang kiểu áo thụng như tượng cổ. Phía ngoài cùng còn hai tượng tướng canh, nâng áp kiếm bên mình, với khuôn mặt và phục trang nữ nhân, đây là một hiện tượng rất hiếm thấy trong đền thờ của người Việt. Hai pho tượng này mặc áo tứ thân chuyển thành áo võ, đó là một hiện tượng dân gian hóa, đậm yếu tố riêng biệt của địa phương. Nhìn chung, hầu như các tượng và ban thờ ở đền đều là sản phẩm của thế kỷ XIX và

đầu thế kỷ XX nhưng đã đạt được một giá trị nghệ thuật khá cao so với các tượng cùng thời. Trong đền, hiện nay còn một số hiện vật khá quý mà tiêu biểu nhất là chiếc khánh đồng, với niên đại Chính Hòa năm thứ 20 (1699). Từ niên đại này đã khẳng định với chúng ta, ngôi đền đã có mặt ở đây từ rất sớm. Qua điều tra hồi cố từ những người cao niên tại địa phương, chúng tôi như được biết rằng, đương thời người dân nơi đây muốn đặt đền ở vị trí khúc cong của sông Hồng, nhằm mục đích để Mẫu Vũ góp công sức cùng nhân dân chống lại thần nước phá đê gây lụt. Hiện tượng này, cũng đã gắn như đồng nhất với việc đem đền Lý Ông Trọng ra đứng ở khúc quanh của sông Hồng, để ngài dùng sức mạnh thiêng liêng mà chống lại con nước lũ.

Trong khuôn viên của đền, hiện nay ở phía bên trái còn ngôi chùa nhỏ với tên là Bảo Am tự. Kiến trúc này, cũng chỉ là sản phẩm của thế kỷ XX với cách bài trí tượng đơn giản và phổ biến như nhiều chùa dân dã khác. Đặc biệt, ở đây có một pho Quan Âm lớn nhất so với các tượng khác trong chùa. Tượng có chiều cao (cả đài sen) là: 1,21 m với 8 tay mang tư cách của tượng Thiên thủ Thiên nhãn, đồng thời là một dạng Quan Âm Nam hải. Với hình thức lớn nhất trên Phật điện, khiến một số nhà nghiên cứu khi tiếp cận đã ngỡ rằng, đây là một ngôi chùa Quan Âm. Chùa này được nghĩ tới chỉ nảy sinh ở nước ta khoảng thế kỷ XVI khi nền kinh tế thương thuyền có điều kiện phát triển. (Quan Âm Nam hải được nghĩ tới xuất hiện từ thời Nguyên - thế kỷ XIII). Bà được các cư dân gắn với nghề thương thuyền quan tâm rất nhiều. Người ta coi Bà như một "chúa cứu thế" để hỗ trợ cho sự an toàn trên sông biển. Nhiều công trình nghiên cứu gần đây đã chỉ ra chùa Bối Khê, Đại Phúc (Hà Tây) hay Quan Âm các ở chùa Mễ Sở (Hưng Yên)... đều mang chức

năng đáp ứng cho sự phát triển của thương mại trên các dòng sông. Vì thế, việc phát hiện pho Quan Âm này đã cho phép chúng tôi ngờ rằng, tượng cùng chung một chức năng với những pho tượng kể trên. Khảo sát kỹ lưỡng có thể xếp niên đại của tượng vào khoảng giữa thế kỷ XVII, nằm trong sự chuyển tiếp của phong cách Mạc sang phong cách thời sau, có nghĩa là, trong cách tạo tác vẫn còn duy trì được nhiều chi tiết nổi khối trên đầu và mũ, thân hình thon lẳn, nếp áo chưa nhiều và đặc biệt là vạt áo chảy qua tay vẫn buông lửng dưới dạng chạm lộng, bong, kên... Song, không như nghệ thuật thời Mạc với mũ vạt áo nhọn thì ở đây đã thể hiện dưới dạng gọt tròn đầu và buông xuống như chiếc túi trâu. Một đặc điểm khác đáng quan tâm của tượng này là trên đỉnh thóp, phần trước của mũ, còn tạc tròn hình tượng đấng Từ Phụ (A Di Đà Phật). Hình thức này cũng mới chỉ gặp ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) và phần nào ở chùa Kiêu Kỳ (Gia Lâm, Hà Nội), một chi tiết còn quá hiếm trong sự hiểu biết của chúng ta đối với các tượng Quan Âm.

Suy cho cùng, miếu Vợ Chàng Trương cùng các di tích liên quan đã vượt ra ngoài "không gian" của sự trình tiết đơn thuần, có lẽ sự tích mà chúng ta từng quen biết đã bị san định lại và áp đặt từ một số nhà Nho để đề cao một thứ đạo đức Nho giáo, hiện tượng này đã làm cạn mòn một bản chất đích thực của văn hóa, lịch sử trên bước đường phát triển của di sản văn hóa dân tộc.

Trong xu hướng phát triển của văn hóa du lịch, chúng tôi mong "với một số nét nổi bật của miếu Vợ Chàng Trương" sẽ là một điểm sáng văn hóa ven sông Hồng góp phần làm sáng rõ hơn về giá trị tự thân của ngôi đền nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức cho khách hành hương./.

V.H - Q.V

VÕ HOÀNG – QUỐC VỤ: AN INTERPRETATION OF THE TEMPLE OF TRƯƠNG'S WIFE

Basing on field records, the authors do not only appraise virginity of Trương's wife (a folk tale character) but also refer to transformation in the awareness among folk people of this spiritualized persona. In their interpretation, she is also a goddess who help prevent floods, and in a sense a tutelary to merchants. This argument is further supported by other tangibles found at the temple, particularly the statute of a Quan Âm Nam hải (Quan Yin of the Southern Sea).